

Bản án số: 234/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 08-3-2024

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Xuân Lan

Các Hội thẩm nhân dân: 1- Bà Phạm Thị Ngọc

2- Bà Nguyễn Phước Trinh

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Phượng- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1153/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2023 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/02/2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đào Thị Thu T, sinh năm 1991; Nơi cư trú: Số 95, đường Đ, tổ 09, ấp G, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1987; Nơi cư trú: Tổ 02, ấp X, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Thanh S hiện đang chấp hành thi hành án tù chung thân tại: Phân trại K6, đội 15B, trại giam T; Địa chỉ: Xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn nội dung xin ly hôn ngày 06/9/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đào Thị Thu T trình bày: Bà với ông S tìm hiểu quen nhau và tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã A, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 38, quyển 01/2010, ngày 19/3/2010. Sau kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc trong thời gian ngắn, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn và bà đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Nguyên nhân là do vợ chồng bà bất đồng quan điểm sống, thường xuyên gây gổ, cả hai không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống vợ chồng. Sau đó, đến cuối năm 2011, ông S phạm tội và bị bắt. Hiện ông S đang chấp hành tại trại giam T, tỉnh Bình Thuận. Từ năm 2011 đến nay, một mình bà nuôi con, nay bà nhận thấy vợ chồng bà không còn tình cảm yêu thương, không còn quan tâm

chăm sóc lẫn nhau và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Sang.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thành N, sinh ngày 19/4/2010. Trẻ N đang sống cùng với bà, bà yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà xác định không có tài sản chung.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà xác định không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn; 01 Bản sao khai sinh con chung; Căn cước công dân (photo) của nguyên đơn, Sổ hộ khẩu (sao y) của nguyên đơn, bị đơn.

Theo nội dung lời khai ngày 19/01/2024, ông S trình bày:

Ông và bà T tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C. Quá trình chung sống, vợ chồng cũng không có mâu thuẫn gì lớn, nhưng nay bà Trang yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thành N, sinh ngày 19/4/2010, trẻ N đang sống cùng với bà T, ông đồng ý giao trẻ N cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông S đã được Tòa án tổng đạt: Thông báo thụ lý; Thông báo mở phiên họp về việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập đến tham dự phiên tòa xét xử, tuy nhiên ông S có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên Tòa: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử; tại phiên Tòa, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như Hội đồng xét xử sơ thẩm đã chấp hành đúng các trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Ông Nguyễn Thanh S đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt; Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông S.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà Đào Thị Thu T với ông Nguyễn Thanh S tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã A, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 38, quyển 01/2010, ngày 19/3/2010 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của bà T xin ly hôn với ông S là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ: Theo lời trình bày của bà T thì mâu thuẫn giữa bà với ông S là trầm trọng và không thể hàn gắn. Nguyên nhân là do vợ chồng bà bất đồng quan điểm sống, thường xuyên gây gổ, cả hai không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống vợ chồng. Ông S đang chấp hành hình phạt tù chung thân tại trại giam Thủ Đức, tỉnh Bình Thuận và vợ chồng bà đã ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Quá trình tố tụng, ông S cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T nhưng do đang thụ án nên ông không thể tham gia phiên tòa và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt của ông. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông S là có căn cứ.

Vì vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa bà T với ông S không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thành N, sinh ngày 19/4/2010, trẻ N đang sống cùng với bà T. Quá trình giải quyết vụ án, trẻ N cũng có nguyện vọng được tiếp tục sinh sống cùng với mẹ. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ N, xét thấy cần giao trẻ N cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp; ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định không có nên Tòa án không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có nên Tòa không xem xét.

Về phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên Tòa về việc giải quyết vụ án; xét thấy, đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; cần buộc bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Đào Thị Thu T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đào Thị Thu T được ly hôn với ông Nguyễn Thanh S. Giấy chứng nhận kết hôn số 38, quyển 01/2010, ngày 19/3/2010 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện C cấp cho bà T, ông S không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung Có 01 con chung tên Nguyễn Thành N, sinh ngày 19/4/2010. Bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng trẻ N, ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi, do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con chung lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định không có, Tòa án không xem xét.

4. Nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có, Tòa án không xem xét.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) buộc bà Đào Thị Thu T phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0018322 ngày 17/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí phí dân sự dân sự sơ thẩm.

6. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. Củ Chi;
- UBND xã A, huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thị Xuân Lan